

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/06/2018
Tổng Giám đốc Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng Tô Minh Chăng
Người lập Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 17 tháng 07 năm 2018.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201

Fax : (0299) 3822122

Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ :** 402.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/10/2017-30/06/2018 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03	01/04-30/06	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/10-30/06		So sánh (%)
		2018	2018		2017	2018	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,337.67	4,684.32		10,844.66	13,505.16	
- Tôm nguyên liệu		3,774.04	4,066.70	107.75	8,922.15	11,824.81	132.53
- Nông sản		563.63	617.62	109.58	1,922.51	1,680.35	87.40
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,847.55	4,691.14		11,205.17	13,143.25	
- Tôm đông		3,523.39	4,311.71	122.37	10,109.86	12,160.85	120.29
- Nông sản		324.16	379.43	117.05	1,095.31	982.40	89.69
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	331.56	216.86	65.41	1,051.67	589.03	56.0
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,253.79	3,888.07		9,648.85	11,422.77	
- Hàng thủy sản		2,918.43	3,542.78	121.39	8,645.53	10,482.11	121.24
- Nông sản		335.36	345.29	102.96	1,003.32	940.66	93.75
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	33.98	41.51	122.16	98.02	122.98	125.46
	Tr.đ	814,374	946,089	116.17	2,220,323	2,837,841	127.81
Nộp ngân sách	Tr.đ	3,850.39	1,631.69	42.38	8,818.12	7,365.58	83.53
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	31,908.59	34,097.36	106.86	65,204.84	86,205.13	132.21
Tỷ suất LN/DT	%	3.92	3.60	91.84	2.94	3.04	103.40
Tỷ suất LN/ VCSH	%	5.43	5.97	109.94	16.03	15.10	94.20
Vòng quay VLD	Vòng	0.65	0.72	110.77	1.87	2.15	114.97

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 10 năm 2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,257,839,670,826	1,384,649,740,016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	277,828,830,825	62,079,319,246
1. Tiền	111		27,738,830,825	6,279,319,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		250,090,000,000	55,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338,562,048,899	397,045,971,842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	314,101,484,208	344,327,353,796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24,560,968,928	53,601,316,640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15,267,762,167	14,485,467,810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,7	(15,368,166,404)	(15,368,166,404)
IV. Hàng tồn kho	140	8	614,100,424,922	895,014,248,141
1. Hàng tồn kho	141		614,100,424,922	895,014,248,141
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,348,366,180	30,510,200,787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4,642,759,853	4,377,927,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,674,190,627	26,121,634,875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31,415,700	10,638,834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320,847,979,490	321,119,266,230
I. Phải thu dài hạn			-	368,175,000
1. Phải thu dài hạn khác				368,175,000
II. Tài sản cố định	220		265,428,459,531	285,490,656,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	263,129,901,002	283,081,033,015
- Nguyên giá	222		644,529,632,516	620,670,114,881
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(381,399,731,514)	(337,589,081,866)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2,298,558,529	2,409,623,155
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(938,103,181)	(827,038,555)

753-C
 TỶ
 N
 IẢM
 A
 CỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 10 năm 2017
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,797,053,791	3,438,411,114
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	14,797,053,791	3,438,411,114
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40,622,466,168	31,822,023,946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39,827,483,516	31,257,755,933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26.3	794,982,652	564,268,013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,578,687,650,316	1,705,769,006,246
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,007,611,267,399	1,150,529,890,343
I. Nợ ngắn hạn	310		1,000,217,334,649	1,143,229,617,093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	102,124,075,438	83,972,323,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,871,411,783	1,056,534,899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4,796,432,209	3,833,150,781
4. Phải trả người lao động	314		51,619,012,936	31,269,967,344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13,577,997,505	14,044,478,602
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5,724,752,402	8,997,724,646
7. Vay ngắn hạn	320	16	815,668,695,000	999,106,120,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,834,957,376	949,317,361
II. Nợ dài hạn	330		7,393,932,750	7,300,273,250
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	580,000,000	730,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6,813,932,750	6,570,273,250
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571,076,382,917	555,239,115,903
I. Vốn chủ sở hữu	410	18.1	571,076,382,917	555,239,115,903
1. Vốn cổ phần	411		402,000,000,000	390,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		402,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,537,327,202	70,562,327,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

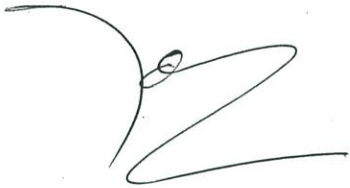
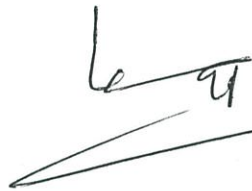
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 10 năm 2017
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,539,055,715	94,676,788,701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		18,288,203,959	62,356,222,026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		80,250,851,756	32,320,566,675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1,578,687,650,316</u>	<u>1,705,769,006,246</u>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Lũy kế từ 01/10-30/06	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	20.1	946,089,425,195	858,958,087,177	2,837,841,213,985	2,220,323,642,913
2.	Các khoản giảm trừ	02	20.1	1,330,906,944	2,569,484,610	3,609,964,066	5,347,373,264
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.1	944,758,518,251	856,388,602,567	2,834,231,249,919	2,214,976,269,649
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	872,008,946,065	800,267,899,770	2,629,641,480,703	2,058,393,845,058
5.	Lợi nhuận gộp	20		72,749,572,186	56,120,702,797	204,589,769,216	156,582,424,591
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	5,511,819,085	6,024,556,697	13,363,432,118	20,172,604,047
7.	Chi phí tài chính	22	24	9,263,906,312	8,133,289,183	27,903,231,013	29,631,349,420
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,016,195,157	7,378,157,434	20,865,153,625	21,244,282,890
8.	Chi phí bán hàng	25	22	20,407,021,564	21,902,598,509	64,428,385,974	48,737,695,032
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14,699,437,252	11,601,235,863	39,729,040,426	32,737,389,393
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		33,891,026,143	20,508,135,939	85,892,543,921	65,648,594,793
11.	Thu nhập khác	31		206,336,364	1,246,425,795	327,356,409	1,373,353,375
12.	Chi phí khác	32			1,275,329,319	14,771,828	1,817,103,508
13.	Lợi nhuận khác	40		206,336,364	(28,903,524)	312,584,581	(443,750,133)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Lũy kế từ 01/10-30/06	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,097,362,507	20,479,232,415	86,205,128,502	65,204,844,660
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	(3,871,948,886)	(536,989,968)	(4,670,991,385)	(1,941,329,453)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.1	170,516,035	202,866	230,714,639	136,708,927
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,395,929,656	19,942,445,313	81,764,851,756	63,400,224,134
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	18.4	756	665	2,034	2,113
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	18.4	756	665	2,034	2,113

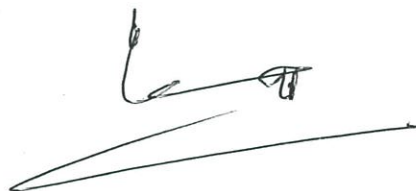
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/10-30/06	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		86,205,128,502	65,204,844,660
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	9	45,521,451,984	35,853,606,994
03	- Các khoản dự phòng		243,659,500	911,981,154
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4,817,736,843	352,023,706
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,241,083,550)	(9,803,053,962)
06	- Chi phí Lãi vay	24	20,865,153,625	21,244,282,890
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151,412,046,904	113,763,685,442
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		72,064,786,465	32,981,140,186
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		280,913,823,219	17,643,742,766
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		32,776,796,501	(21,049,111,475)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8,525,469,449)	6,619,273,521
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20,942,452,470)	(21,244,282,890)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(980,986,500)	(1,748,598,704)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,744,194,727)	(16,861,745,558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		490,974,349,943	110,104,103,288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(46,590,947,823)	(28,052,047,789)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		327,356,409	1,295,505,244
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			10,000,000,000
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		6,241,083,550	9,803,053,962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40,022,507,864)	(6,953,488,583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11,975,000,000	
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		2,217,845,927,270	2,196,543,929,701
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,407,169,762,750)	(2,199,696,309,031)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(58,500,000,000)	(144,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(235,848,835,480)	(147,152,379,330)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/10-30/06	
			Năm 2018	Năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		215,103,006,599	(44,001,764,625)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62,079,319,246	193,459,638,522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		646,504,980	719,198,444
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>277,828,830,825</u>	<u>150,177,072,341</u>

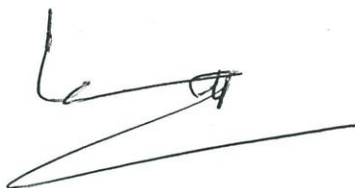
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 3.039 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.074)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 04 năm 2016

020
NG
PH
CPI
07
0.1

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

759
FY
N
AM
A
OC

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư khác**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2002
CÔNG
CỔ P
LỢC I
AO
11/11/17

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

8753
TY
AN
TAM
TA
SOC

4. TIỀN	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,174,652,663	490,705,253
Tiền gửi ngân hàng	24,564,178,162	5,788,613,993
Tương đương tiền (*)	250,090,000,000	55,800,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.		
Tổng cộng	277,828,830,825	62,079,319,246
	-	-
5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Phải thu các bên khác	314,101,484,208	344,327,353,796
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
GIÁ TRỊ THUẦN	314,101,484,208	344,327,353,796
	-	-
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	24,560,968,928	53,601,316,640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	23,261,578,928	52,301,926,640
	-	-
7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	626,448,356	153,450,000
Tạm ứng cho nhân viên	1,072,313,811	763,017,810
Khác	481,000,000	481,000,000
TỔNG CỘNG	15,267,762,167	14,485,467,810
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,488,000,000)	(13,488,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1,779,762,167	997,467,810
	-	-
8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8,152,566,659	282,977,373
Nguyên vật liệu	50,870,648,670	36,061,936,051
Công cụ, dụng cụ, bao bì	30,700,421,561	33,293,353,675
Thành phẩm	524,376,788,032	825,375,981,042
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
Tổng cộng	614,100,424,922	895,014,248,141
	-	-



- Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 30/9/2017	184,158,382,626	392,120,716,107	29,048,533,054	7,811,944,149	7,530,538,945	620,670,114,881
2. Số tăng trong kỳ	2,169,381,800	23,255,734,347	151,000,000	110,298,791	-	25,686,414,938
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới	211,800,000	23,255,734,347	151,000,000	110,298,791		23,728,833,138
- Xây dựng mới	1,957,581,800					1,957,581,800
3. Số giảm trong kỳ	229,282,580	672,179,962	925,434,761			1,826,897,303
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		672,179,962	925,434,761			1,597,614,723
- Khác	229,282,580					
4. Số dư cuối kỳ	186,098,481,846	414,704,270,492	28,274,098,293	7,922,242,940	7,530,538,945	644,529,632,516
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 30/9/2017	90,424,008,020	221,805,383,167	14,549,026,381	5,013,748,492	5,796,915,806	337,589,081,866
2. Khấu hao trong kỳ	11,663,911,036	30,291,393,675	2,309,400,940	627,210,103	518,471,604	45,410,387,358
3. Số giảm trong kỳ	2,122,987	672,179,962	925,434,761			1,599,737,710
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		672,179,962	925,434,761			1,597,614,723
- Khác	2,122,987					
4. Số dư cuối kỳ	102,085,796,069	251,424,596,880	15,932,992,560	5,640,958,595	6,315,387,410	381,399,731,514
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	93,734,374,606	170,315,332,940	14,499,506,673	2,798,195,657	1,733,623,139	283,081,033,015
2. Tại ngày cuối kỳ	84,012,685,777	163,279,673,612	12,341,105,733	2,281,284,345	1,215,151,535	263,129,901,002

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 30/9/2017	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Tăng khác		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 30/9/2017	388,388,938	239,148,417	199,501,200	827,038,555
2. Số tăng trong kỳ	43,763,724	67,300,902		111,064,626
3. Số giảm trong kỳ	-			-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	432,152,662	306,449,319	199,501,200	938,103,181
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,163,175,962	246,447,193	-	2,409,623,155
2. Tại ngày cuối kỳ	2,119,412,238	179,146,291	-	2,298,558,529

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
- Nhà máy Tin An		393,411,114
- Máy móc đang chờ lắp đặt		3,045,000,000
- Nâng cấp xưởng chế biến tôm	973,863,657	
- Cải tạo trại tôm Tân Nam	13,823,190,134	
Tổng cộng	14,797,053,791	3,438,411,114

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4,642,759,853	4,377,927,078
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,642,759,853	4,377,927,078
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	39,827,483,516	31,257,755,933
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35,769,132,786	22,941,081,288
Trả trước tiền thuê đất	2,304,149,085	4,937,872,702
Khác	1,754,201,645	3,378,801,943
Tổng cộng	<u>44,470,243,369</u>	<u>35,635,683,011</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>102,124,075,438</u>	<u>83,972,323,460</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	980,986,500	4,670,991,385	(980,986,500)	4,670,991,385
Thuế thu nhập cá nhân	2,852,164,281	2,170,359,353	(4,897,082,810)	125,440,824
Tổng cộng	<u>3,833,150,781</u>	<u>6,841,350,738</u>	<u>(5,878,069,310)</u>	<u>4,796,432,209</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2,770,315,807	3,047,666,410
Khác	10,807,681,698	10,996,812,192
Tổng cộng	<u>13,577,997,505</u>	<u>14,044,478,602</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/10/2017
Ngắn hạn	5,724,752,402	8,997,724,646
Kinh phí công đoàn	5,661,309,802	5,641,906,642
Khác	63,442,600	3,355,818,004

Dài hạn	-	580,000,000	730,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn		580,000,000	730,000,000
Tổng cộng		6,304,752,402	9,727,724,646
		-	-
16. VAY NGẮN HẠN			
		30/06/2018	01/10/2017
		VND	VND
Vay ngân hàng (*)		815,668,695,000	999,106,120,000
Vay cá nhân			
Tổng cộng		815,668,695,000	999,106,120,000
		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
SÓC TRĂNG

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(* Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	358,566,000,000	15,600,000.00	Từ ngày 06/10/2018 đến ngày 29/12/2018	2.7 - 3.1	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	415,453,875,000	18,075,000.00	Từ ngày 16/09/2018 đến ngày 27/12/2018	2.6 - 2.7	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	34,477,500,000	1,500,000.00	Từ ngày 25/07/2018 đến ngày 29/07/2018	3	+ Hàng hóa
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	7,171,320,000	312,000.00	Từ ngày 23/10/2018 đến ngày 23/10/2018	2,8	+ Tín chấp
Tổng cộng vay USD	815,668,695,000	35,487,000.00			

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/10/2016	300,000,000,000	70,939,927,202	-	129,791,323,648	500,731,250,850
Phát hành cổ phiếu mới	90,000,000,000	(377,600,000)			89,622,400,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-			122,320,566,675	122,320,566,675
Cổ tức công bố và đã trả				(144,000,000,000)	(144,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(13,435,101,622)	(13,435,101,622)
Số dư tại ngày 30/09/2017	390,000,000,000	70,562,327,202	-	94,676,788,701	555,239,115,903
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	(25,000,000)			11,975,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-		81,764,851,756	81,764,851,756
Cổ tức công bố và đã trả	-	-		(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Giảm khác	-			(1,514,000,000)	(1,514,000,000)
Số dư cuối kỳ này	402,000,000,000	70,537,327,202	-	98,539,055,715	571,076,382,917

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	390,000,000,000	300,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	402,000,000,000	300,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	58,500,000,000	144,000,000,000

19.3 Cổ phiếu

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	40,200,000	30,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	30,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	30,000,000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81,764,851,756	63,400,224,134
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	40,200,000	30,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,034	2,113

1765
TY
PHÂN
HỐI
TA
T.C

20. DOANH THU

20.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Tổng doanh thu	<u>2,837,841,213,985</u>	<u>2,220,323,642,913</u>
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	2,753,583,232,124	2,126,776,476,711
+ Doanh thu bán hàng nông sản	84,257,981,861	93,547,166,202
Trừ :	3,609,964,066	5,347,373,264
+ Hàng bán bị trả lại	2,786,845,380	5,347,373,264
+ Giảm giá hàng bán	823,118,686	
DOANH THU THUẦN	<u>2,834,231,249,919</u>	<u>2,214,976,269,649</u>
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	2,749,973,268,058	2,121,642,167,125
+ Doanh thu bán hàng nông sản	84,257,981,861	93,334,102,524

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6,241,083,550	9,803,053,962
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,122,348,568	10,369,550,085
Tổng cộng	<u>13,363,432,118</u>	<u>20,172,604,047</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	2,577,393,517,367	1,998,886,550,258
- Giá vốn hàng nông sản	52,247,963,336	59,507,294,800
Tổng cộng	<u>2,629,641,480,703</u>	<u>2,058,393,845,058</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	33,124,199,452	29,595,077,975
Chi phí bán hàng khác	31,304,186,522	19,142,617,057
Tổng cộng	<u>64,428,385,974</u>	<u>48,737,695,032</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Lương	19,457,753,041	16,758,761,192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,856,620,100	8,090,861,715
Chi phí bằng tiền khác	8,414,667,285	7,887,766,486
Tổng cộng	<u>39,729,040,426</u>	<u>32,737,389,393</u>



24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20,865,153,625	21,244,282,890
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,038,077,388	8,387,066,530
Tổng cộng	<u>27,903,231,013</u>	<u>29,631,349,420</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,935,433,363,520	1,645,632,694,946
Chi phí nhân công	277,506,771,481	226,813,659,887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,445,118,729	33,703,793,926
Chi phí mua ngoài	197,869,049,041	156,933,494,085
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Tổng cộng	<u>2,454,254,302,771</u>	<u>2,063,083,642,844</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,670,991,385)	(1,941,329,453)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	230,714,639	136,708,927
TỔNG CỘNG	<u>(4,440,276,746)</u>	<u>1,804,620,526</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm .

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	86,205,128,502	65,204,844,660
<i>Điều chỉnh :</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	243,659,500	331,204,750
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,063,486,894)	(131,325,404)
Thu nhập chịu thuế ước tính	84,385,301,108	65,404,724,006
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	16,877,060,222	13,080,944,801
Thuế TNDN được miễn, giảm	(12,206,068,837)	(11,139,615,348)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	4,670,991,385	1,941,329,453
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	980,986,500	1,748,598,704
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(980,986,500)	(1,748,598,704)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	4,670,991,385	1,941,329,453

200208
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA
Hàng Trống

26.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	30/06/2018	30/09/2017	30/06/2018	30/09/2017
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	681,393,275	657,027,325	24,365,950	55,464,850
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113,589,377	(92,759,312)	206,348,689	53,955,563
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>794,982,652</u>	<u>564,268,013</u>	<u>230,714,639</u>	<u>109,420,413</u>
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>230,714,639</u>	



27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Số liệu tại ngày 31/10/2017-30/06/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,753,583,232,124	84,257,981,861	2,837,841,213,985
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,753,583,232,124	84,257,981,861	2,837,841,213,985
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	100,432,342,816
- Doanh thu hoạt động tài chính			13,363,432,118
- Chi phí hoạt động tài chính			27,903,231,013
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			85,892,543,921
- Thu nhập khác			327,356,409
- Chi phí khác			14,771,828
- Thuế TNDN			4,670,991,385
- Thuế TNDN hoãn lại			(230,714,639)
- Lợi nhuận sau thuế			81,764,851,756

Số liệu tại ngày 31/10/2016-30/06/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,126,776,476,711	93,547,166,202	2,220,323,642,913
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,126,776,476,711	93,547,166,202	2,220,323,642,913
- Kết quả kinh doanh bộ phận			75,107,340,166
- Doanh thu hoạt động tài chính			20,172,604,047
- Chi phí hoạt động tài chính			29,631,349,420
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			65,648,594,793
- Thu nhập khác			1,373,353,375
- Chi phí khác			1,817,103,508
- Thuế TNDN			1,941,329,453
- Thuế TNDN hoãn lại			(136,708,927)
- Lợi nhuận sau thuế			63,400,224,134

Số liệu tại ngày 31/10/2017-30/06/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	851,077,466,531	65,980,342,909	917,057,809,440
- Tài sản không phân bổ			661,629,840,876
- Tổng tài sản			1,578,687,650,316
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,007,611,267,399
- Tổng nợ phải trả			1,007,611,267,399
- Mua sắm tài sản dài hạn	25,652,499,958	33,914,980	25,686,414,938
- Khấu hao và phân bổ	58,784,753,155	7,501,305,197	66,286,058,352

Số liệu tại ngày 31/10/2016-30/06/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	790,787,966,323	67,222,809,713	858,010,776,036
- Tài sản không phân bổ			569,447,621,974
- Tổng tài sản			1,427,458,398,010
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,020,800,206,466
- Tổng nợ phải trả			1,020,800,206,466
- Mua sắm tài sản dài hạn	17,083,674,442	12,471,297,273	29,554,971,715
- Khấu hao và phân bổ	48,606,547,154	9,384,771,161	57,991,318,315

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	01/10/17-30/06/18	01/10/16-30/06/17
	VND	VND
- Việt Nam	100,100,640,086	65,225,098,233
- Hoa Kỳ	481,291,719,782	469,630,723,202
- Nhật Bản	753,865,556,839	860,628,499,914
- Châu Âu	1,103,441,221,113	597,512,685,899
- Các nước khác	399,142,076,165	227,326,635,665
Tổng cộng	2,837,841,213,985	2,220,323,642,913

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
- Việt Nam	1,578,687,650,316	1,705,769,006,246
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	<u>1,578,687,650,316</u>	<u>1,705,769,006,246</u>

32.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 so Quý 2/2017 tăng 52.42%, nguyên nhân chủ yếu :

- Doanh số bán hàng tăng 10.32%
- Giá mua nguyên liệu giảm mạnh.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chẳng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt